



Co-funded by
the European Union



Sweden
Sverige

THÔNG TIN TÓM TẮT

PHÂN TÍCH CHUYÊN SÂU VỀ CHI PHÍ

DO NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM CHI TRẢ ĐỂ LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 10.7.1

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

Di cư lao động quốc tế là một trong những nguồn lực góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động Việt Nam. Bản tóm tắt này được biên soạn trên cơ sở số liệu từ Điều tra lao động và việc làm năm 2025 và Khảo sát chuyên sâu về người lao động di cư năm 2025¹, tập trung phân tích các nội dung chủ yếu như đặc điểm của lao động di cư, chi phí do người lao động Việt Nam chi trả để làm việc ở nước ngoài, điều kiện làm việc, khả năng tiếp cận các hình thức hỗ trợ, tình trạng vay nợ, hồi hương và tái hòa nhập thị trường lao động. Trên cơ sở các kết quả phân tích, bản tóm tắt đưa ra một số nhận định và khuyến nghị nhằm góp phần thúc đẩy di cư lao động quốc tế của Việt Nam theo hướng an toàn, hợp pháp, hiệu quả và bền vững.

1. Với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) và nguồn tài trợ của Liên minh châu Âu và Chính phủ Thụy Điển.



KHÁI QUÁT VỀ LAO ĐỘNG VIỆT NAM LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

Lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài có cơ cấu tuổi tương đối trẻ, chủ yếu đến từ khu vực nông thôn và tập trung tại ba thị trường tiếp nhận chính là Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc) và Hàn Quốc.



412 NGHÌN LAO ĐỘNG

đã đi làm việc ở nước ngoài trong vòng 3 năm trước thời điểm điều tra

ĐẶC ĐIỂM CHÍNH



84,6% đến từ
khu vực nông thôn



Tuổi trung vị:
27 tuổi



79,6% có trình độ
từ THPT trở lên



59,0% nam



41,0% nữ



76,7% làm
việc tại Nhật Bản,
Đài Loan (Trung Quốc)
và Hàn Quốc

SO VỚI NĂM 2021



Tỷ lệ lao động nữ
tăng từ **31,4%**
lên **41,0%**



Địa bàn xuất cư đa dạng
hơn, lao động đến từ
**Trung du và miền núi
phía Bắc, Đồng bằng
sông Cửu Long** tăng từ
12,3% lên **23,0%**

CHI PHÍ, THU NHẬP VÀ RCI NĂM 2025



KẾT QUẢ CHUNG NĂM 2025



125,7
triệu đồng
Chi phí
bình quân



28,1
triệu đồng
Thu nhập
tháng đầu tiên



4,5

RCI
là gì?

Chỉ số chi phí do lao động
Việt Nam chi trả - RCI

= $\frac{\text{Tổng số tiền người lao động chi trả để có việc làm đầu tiên ở nước ngoài}}{\text{Thu nhập của người lao động trong tháng làm việc đầu tiên tại nước đến trong kỳ tham chiếu.}}$

RCI = 4,5 có nghĩa là: Tổng chi phí mà người lao động chi trả để có việc làm ở nước ngoài tương đương khoảng 4,5 lần thu nhập mà người lao động nhận được từ công việc đó tại quốc gia đến làm việc.

SO VỚI NĂM 2021

Năm	 Chi phí bình quân	 Thu nhập tháng đầu tiên	 RCI
2021	164,9 triệu đồng	22,4 triệu đồng	7,4
2025	125,7 triệu đồng	28,1 triệu đồng	4,5

THAY ĐỔI NỔI BẬT



Chi phí
GIẢM
23,8%



Thu nhập
TĂNG
25,4%



RCI **GIẢM**
từ **7,4**
xuống **4,5**

Chi phí đi làm việc ở nước ngoài năm 2025 đã giảm đáng kể trong khi thu nhập tăng lên, giúp tỷ lệ chi phí so với thu nhập của người lao động giảm rõ rệt.

CHI PHÍ VÀ RCI

GIỮA CÁC NHÓM LAO ĐỘNG

RCI có sự khác biệt giữa các nhóm lao động theo giới tính, khu vực cư trú và kỹ năng nghề nghiệp.

THEO GIỚI TÍNH



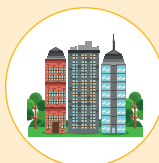
Lao động nữ có **chi phí** và **RCI** thấp hơn.

Nhóm	Chi phí bình quân	RCI
 Nam	133,8 triệu đồng	4,9
 Nữ	114,0 triệu đồng	4,0

THEO KHU VỰC CƯ TRÚ



Lao động nông thôn có **chi phí** và **RCI** cao hơn.



Thành thị

Chi phí bình quân

107,8 triệu đồng

RCI

3,7

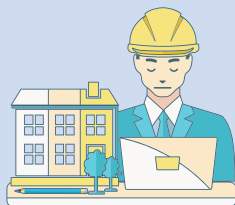


Nông thôn

128,9 triệu đồng

4,6

THEO KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP



Lao động có kỹ năng cao có mức **chi phí** và **RCI** thấp nhất.

Nhóm	Chi phí bình quân	RCI
Kỹ năng cao	67,8 triệu đồng	1,3
Kỹ năng trung bình	143,2 triệu đồng	5,4
Kỹ năng thấp	109,1 triệu đồng	4,5

CHI PHÍ VÀ RCI THEO THỊ TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG THỨC TÌM VIỆC

Chi phí và RCI có sự khác biệt giữa các thị trường tiếp nhận và phương thức tìm việc. Kết quả cho thấy người lao động tìm việc thông qua cá nhân hoặc môi giới có mức **chi phí và RCI cao hơn đáng kể** so với các hình thức khác.



THEO QUỐC GIA ĐẾN/VÙNG LÃNH THỔ



NHẬT BẢN

CHI PHÍ BÌNH QUÂN

140,8 triệu đồng
RCI **5,3**



HÀN QUỐC

CHI PHÍ BÌNH QUÂN

139,4 triệu đồng
RCI **5,0**



ĐÀI LOAN
(TRUNG QUỐC)

CHI PHÍ BÌNH QUÂN

130,2 triệu đồng
RCI **6,0**



THỊ TRƯỜNG KHÁC

CHI PHÍ BÌNH QUÂN

85,7 triệu đồng
RCI **2,4**



THEO PHƯƠNG THỨC TÌM VIỆC

NGƯỜI THÂN/BẠN BÈ

Tỷ lệ sử dụng

23,4%

RCI **2,1**



CÁ NHÂN MÔI GIỚI

Tỷ lệ sử dụng

16,0%

RCI **6,6**

TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

Tỷ lệ sử dụng

13,8%

RCI **5,7**



DOANH NGHIỆP TUYỂN DỤNG TƯ NHÂN

Tỷ lệ sử dụng

37,8%

RCI **5,8**

CƠ CẤU CHI PHÍ, THỜI GIAN CHUẨN BỊ, TÌNH HÌNH VAY VỐN VÀ HỒI HƯƠNG



CƠ CẤU CHI PHÍ

52,8% chi trả
cho tổ chức tuyển
dụng hoặc cá nhân
môi giới



33,7%
chi phí cho
đào tạo và giấy tờ



11,1%
chi phí đi lại



2,3%
chi phí khác



THỜI GIAN CHUẨN BỊ



6 tháng chuẩn bị
TRƯỚC KHI KHỞI HÀNH

VAY VỐN ĐỂ DI CƯ



NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐÃ VAY TIỀN



SỐ TIỀN VAY
BÌNH QUÂN



NGƯỜI LAO ĐỘNG VAY TRÊN
70% TỔNG CHI PHÍ DI CƯ

Nguồn: Khảo sát chuyên sâu về người lao động di cư năm 2025. Khảo sát chuyên sâu thực hiện thu thập thông tin từ 3.596 người lao động di cư quốc tế thuộc 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Kết quả khảo sát không mang tính đại diện cho toàn bộ người Việt Nam di cư lao động quốc tế.

KHÓ KHĂN VÀ NHU CẦU THÔNG TIN



81,5%

người lao động
không gặp
khó khăn

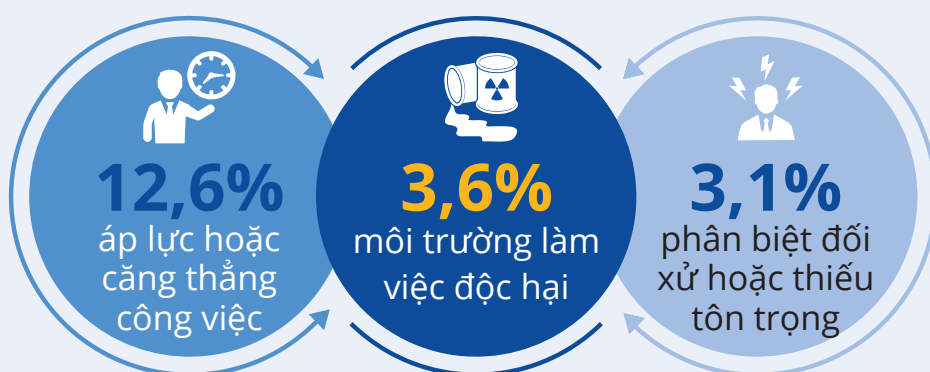
QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC
Ở NƯỚC NGOÀI



18,5%

người lao động gặp ít
nhất một khó khăn

NHỮNG KHÓ KHĂN PHỔ BIẾN



THÔNG TIN NGƯỜI LAO ĐỘNG MONG MUỐN TRƯỚC KHI XUẤT CẢNH



65,4%

Hợp đồng, lương,
giờ làm, quyền lợi
và nghĩa vụ



65,3%

Điều kiện
sống



62,1%

An toàn và
sức khỏe tại
nơi làm việc

HỒI HƯƠNG VÀ TÁI HÒA NHẬP



63,9%

tự chi trả chi phí
về nước

Chi phí hồi hương
bình quân: **12,7** triệu đồng



8,7% vẫn còn
nợ sau khi trở về



65,0% đang
làm việc

KHUYẾN NGHỊ

01 Tăng cường các chính sách hỗ trợ di cư an toàn, hợp pháp và giảm chi phí di cư

Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ lao động di cư quốc tế, đặc biệt đối với lao động trẻ và lao động khu vực nông thôn; ưu tiên giảm chi phí di cư, kiểm soát và minh bạch hóa các khoản thu, chi phí không chính thức. Đồng thời, thúc đẩy các kênh di cư an toàn, hợp pháp, minh bạch; tăng cường hợp tác lao động dựa trên nguyên tắc tuyển dụng công bằng, mở rộng tiếp cận tín dụng chính thức và đẩy mạnh truyền thông, tư vấn, giám sát và xử lý môi giới trái phép, di cư không chính thức.

02 Nâng cao chất lượng nguồn lao động di cư

Tăng cường đào tạo nghề, kỹ năng và ngoại ngữ theo nhu cầu của từng thị trường tiếp nhận; thúc đẩy công nhận kỹ năng nghề, bằng cấp và kinh nghiệm làm việc, qua đó mở rộng cơ hội tiếp cận các vị trí việc làm có yêu cầu kỹ năng cao, thu nhập tốt và tăng khả năng cạnh tranh.

03 Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng thị trường tiếp nhận lao động

Tiếp tục đa dạng hóa thị trường lao động ngoài nước thông qua tăng cường hợp tác song phương, đồng thời đánh giá kỹ lưỡng chi phí di cư, điều kiện làm việc, khả năng tiếp cận tài chính, bảo vệ quyền lợi và cơ hội phát triển nghề nghiệp trước khi mở rộng các chương trình hợp tác. Bên cạnh mở rộng thị trường, cần chuyển trọng tâm từ số lượng sang chất lượng cơ hội việc làm, thúc đẩy công nhận kỹ năng, bằng cấp và kinh nghiệm, mở rộng tuyển dụng lao động kỹ năng, kỹ thuật và tăng cường hỗ trợ phát triển nghề nghiệp cho người lao động Việt Nam tại nước tiếp nhận.

04 Tăng cường cung cấp thông tin, hỗ trợ và bảo vệ người lao động tại nước ngoài

Tăng cường cung cấp thông tin minh bạch, dễ tiếp cận về hợp đồng lao động, điều kiện sống và làm việc, quyền lợi, an toàn và rủi ro tại nước đến; đồng thời nâng cao vai trò của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong hỗ trợ người lao động, tăng cường cơ chế tiếp nhận phản ánh, hỗ trợ khẩn cấp và bảo vệ quyền lợi người lao động.

05 Đẩy mạnh hỗ trợ hồi hương và tái hòa nhập

Tăng cường chính sách hỗ trợ tái hòa nhập thị trường lao động cho lao động hồi hương, đặc biệt đối với những người còn khó khăn về việc làm và tài chính. Đồng thời, đẩy mạnh công nhận kỹ năng, kinh nghiệm tích lũy ở nước ngoài, hỗ trợ đào tạo lại, giới thiệu việc làm phù hợp và hỗ trợ khởi nghiệp nhằm khai thác hiệu quả hơn nguồn nhân lực hồi hương và nâng cao tính bền vững của di cư lao động quốc tế.

06 Hoàn thiện hệ thống dữ liệu về di cư lao động quốc tế

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu thập, cập nhật và phân tích dữ liệu về di cư lao động quốc tế, phục vụ theo dõi chi phí di cư, điều kiện làm việc, tình trạng hồi hương và tái hòa nhập của người lao động. Qua đó, nâng cao chất lượng dữ liệu phục vụ giám sát chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững 10.7.1 và hoạch định chính sách về di cư an toàn, trật tự và bền vững.